

# TÁC ĐỘNG CỦA XUẤT KHẨU ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI CỦA DOANH NGHIỆP: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Lê Đức Nhã\*<sup>1,2</sup>, Võ Trần Bảo Oanh<sup>1</sup>, Hoàng Thị Diễm Quỳnh<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Khoa Logistics – Thương mại quốc tế, Trường Đại học Hoa Sen, TP. Hồ Chí Minh

<sup>2</sup>Trường Kinh tế, Luật và Quản lý Nhà nước, Đại học Kinh tế TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh

## Thông tin bài báo

Nhận bài: 04/2025

Chấp nhận: 05/2025

Xuất bản online: 06/2025

## TÓM TẮT

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, xuất khẩu không chỉ là yếu tố giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường mà còn tạo động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Có không ít công trình nghiên cứu về tác động của xuất khẩu đến đổi mới sáng tạo trên thế giới. Tuy nhiên, những nghiên cứu về đề tài này ở Việt Nam đến nay vẫn còn rất hạn chế. Chính vì thế, nghiên cứu này đã phân tích tác động của xuất khẩu trực tiếp đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, với bằng chứng thực nghiệm từ các doanh nghiệp tại Việt Nam. Sử dụng bộ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp do World Bank thực hiện năm 2023 cùng với phương pháp hồi quy hai giai đoạn với biến công cụ (IV 2SLS), nghiên cứu khẳng định xuất khẩu trực tiếp có ảnh hưởng tích cực đến đổi mới sản phẩm và quy trình. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nêu ra những hàm ý chính sách nhằm giúp các doanh nghiệp xuất khẩu nâng cao năng lực đổi mới cũng như năng cạnh trên thị trường quốc tế.

## ABSTRACT

*In the context of international economic integration, exports not only enable firms to expand their markets but also serve as a driving force for innovation. While numerous studies worldwide have examined the impact of exports on innovation, research on this topic in Vietnam remains limited. This study analyzes the effect of direct exports on firms' innovation, providing empirical evidence from Vietnamese enterprises. Utilizing the 2023 Enterprise Survey dataset conducted by the World Bank and employing the two-stage least squares regression method with instrumental variables (IV 2SLS), the research confirms that direct exports have a positive impact on both product and process innovation. Furthermore, the study proposes policy implications aimed at enhancing the innovation capacity and international competitiveness of exporting firms.*

**Keywords:** Xuất khẩu; Đổi mới sản phẩm; Đổi mới quy trình.

\* Tác giả liên hệ:

Email: [nha.leduc@hoasen.edu.vn](mailto:nha.leduc@hoasen.edu.vn); [leducnha.nelah@gmail.com](mailto:leducnha.nelah@gmail.com)

## 1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, đổi mới sáng tạo đã trở thành một yếu tố then chốt giúp các doanh nghiệp duy trì khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững. Việt Nam đang chứng kiến sự chuyển dịch mạnh mẽ từ một nền kinh tế dựa trên lao động giá rẻ sang một nền kinh tế dựa trên tri thức và đổi mới. Nhận thức về tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo đã ngày càng được nâng cao, thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam không ngừng tìm kiếm những giải pháp mới, sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Theo báo cáo của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia tại Diễn đàn Đổi mới sáng tạo Quốc gia 2023, đổi mới sáng tạo sẽ mang lại những tác động tích cực trong nền kinh tế của nước ta và đóng góp 95% đối với mức độ cạnh tranh của nền kinh tế. Đồng thời, 66% giá trị đổi mới sáng tạo sẽ tác động đến cuộc sống người dân. Bảng 1 cho thấy mức xếp hạng chỉ số Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (GII) của Việt Nam từ năm 2020 đến 2024 do Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới công bố. Có thể thấy, từ năm 2022 đến 2024, thứ hạng của Việt Nam đã liên tục tăng so với năm trước. Từ vị trí 46/132 quốc gia năm 2023, Việt Nam đã tăng 2 bậc và đạt vị trí 44/133 quốc gia vào năm 2024. Trong đó nhóm chỉ số đầu ra đổi mới sáng tạo, bao gồm sản phẩm sáng tạo và sản phẩm tri thức và công nghệ, đã tăng 4 bậc từ thứ hạng 40 lên 36. Việt Nam được đánh giá là một trong tám quốc gia thu nhập trung bình có nhiều cải thiện về thứ hạng nhất tính từ năm 2013 đến nay và là một trong ba quốc gia có thành tích vượt trội so với mức độ phát triển trong 14 năm liên tiếp. Từ 2013 đến nay, Việt Nam luôn có kết quả đổi mới sáng tạo cao hơn so với mức độ phát triển, điều này cho thấy những nỗ lực không ngừng của Chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Theo Báo cáo Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu 2024, điểm số các trụ cột trong GI của Việt Nam cao hơn các quốc gia khác thuộc nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp và cao hơn một số quốc gia trong nhóm thu nhập trung bình cao, ngoại trừ trụ cột về nguồn nhân lực và nghiên cứu (Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới, 2024).

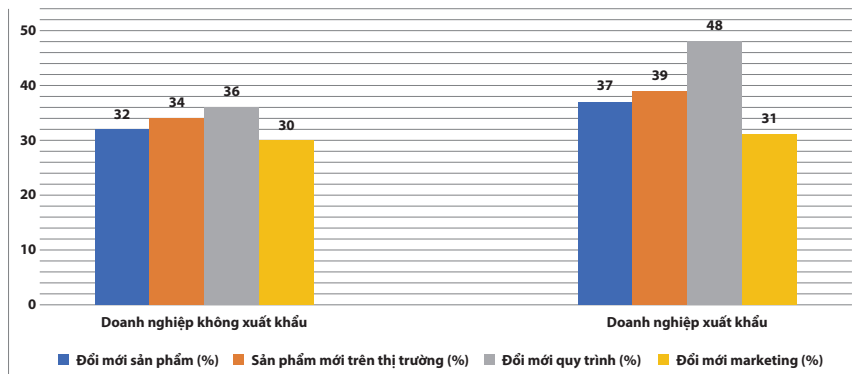
**Bảng 1: Xếp hạng Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (GII) của Việt Nam 2020-2024**

Năm	Xếp hạng GI	Xếp hạng chỉ số đầu vào đổi mới sáng tạo	Xếp hạng chỉ số đầu ra đổi mới sáng tạo
2020	42	62	38
2021	44	60	38
2022	48	59	41
2023	46	57	40
2024	44	53	36

Nguồn: Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới, 2024.

Trong những năm gần đây, nhiều trung tâm đổi mới sáng tạo được thành lập với mục tiêu khuyến khích cũng như hỗ trợ những doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào đổi mới sáng tạo nhằm phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Việt Nam. Chẳng hạn như Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC), Trung tâm Đổi mới sáng tạo về Internet vạn vật (IoT Innovation Hub), Trung tâm Hỗ trợ Khởi nghiệp sáng tạo Quốc gia (NSSC), Saigon Innovation Hub (SIHUB), v.v. Sự ra đời của những trung tâm này thể hiện mong muốn của Chính phủ trong việc đưa sáng tạo đổi mới trở thành một trong những động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Thông qua việc thành lập những trung tâm sáng tạo đổi mới, Chính phủ tích cực triển khai nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực trong và ngoài nước, hỗ trợ các công ty khởi nghiệp cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đồng thời, Chính phủ cũng đề ra những kế hoạch, hoàn thiện và ban hành các chính sách để thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo như Quyết định số 844/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quyết định số 569/QĐ-TTg ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, Quyết định số 127/QĐ-TTg ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 v.v.

So với các doanh nghiệp chỉ hoạt động trong nước, các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu thường thể hiện nhu cầu và động lực đổi mới sáng tạo mạnh mẽ hơn. Sự khác biệt này xuất phát từ một số nguyên nhân chính. Trước hết, các doanh nghiệp xuất khẩu phải cạnh tranh không chỉ với đối thủ trong nước mà còn với doanh nghiệp toàn cầu, do đó đổi mới trở thành công cụ quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo ra giá trị gia tăng. Bên cạnh đó, việc tiếp cận nhiều thị trường quốc tế với nhu cầu và tiêu chuẩn đa dạng thúc đẩy doanh nghiệp không ngừng điều chỉnh và cải tiến sản phẩm cũng như quy trình sản xuất. Ngoài ra, xu hướng xuất khẩu xanh và bền vững đang ngày càng trở nên phổ biến, đặc biệt tại các thị trường như EU, Mỹ, Nhật Bản – nơi áp dụng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về môi trường và trách nhiệm xã hội. Những yêu cầu này tạo áp lực nhưng cũng đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu đổi mới theo hướng thân thiện với môi trường và phát triển bền vững. Hình 1 cho thấy mức độ đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp có xuất khẩu và không xuất khẩu trong lĩnh vực sản xuất và chế biến được in trong Báo cáo Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam năm 2020 do Ngân hàng thế giới thực hiện. Có thể thấy, các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu thường có tỷ lệ đổi mới sáng tạo cao hơn các doanh nghiệp không xuất khẩu.



**Hình 2:** Tỷ lệ đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp không xuất khẩu và có xuất khẩu trong lĩnh vực sản xuất và chế biến tại Việt Nam  
 Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2020.

Từ những phân tích trên, có thể thấy đổi mới sáng tạo đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo động lực và thúc đẩy xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và xuất khẩu.

*Thứ nhất*, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến đổi mới sáng tạo và năng lực xuất khẩu, nhưng hầu hết các nghiên cứu trước đây đều tập trung vào các quốc gia phát triển hoặc các nền kinh tế mới nổi như Tây Ban Nha, Ý, Pháp hay Trung Quốc, vẫn còn khá ít các nghiên cứu về vấn đề này những nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

*Thứ hai*, những nghiên cứu về mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và xuất khẩu tại Việt Nam thường chỉ phân tích tác động của đổi mới đến việc nâng cao khả năng xuất khẩu hay quyết định xuất khẩu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Nguyen et al., 2008; Le & Pham, 2022), không nghiên cứu tổng quát hết các quy mô doanh nghiệp; hay chỉ phân tích tác động của đổi mới đến doanh số xuất khẩu của các doanh nghiệp tại một địa phương cụ thể và so sánh khả năng xuất khẩu giữa nhóm doanh nghiệp “có đổi mới sáng tạo” với nhóm doanh nghiệp “không có đổi mới sáng tạo” (Nguyen, 2022), chưa chỉ ra sự khác biệt trong mức độ đổi mới giữa những doanh nghiệp “có hoạt động xuất khẩu” và những doanh nghiệp “chỉ hoạt động kinh doanh trong nước”.

Từ những khoảng trống nghiên cứu kể trên, công trình nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và xuất khẩu của các doanh nghiệp tại Việt Nam bằng cách sử dụng mô hình hồi quy hai giai đoạn với biến công cụ nhằm trả lời cho câu hỏi liệu hoạt động xuất khẩu có tác động tích cực và giúp các doanh nghiệp có động lực thực hiện đổi mới sáng tạo nhiều hơn hay không. Phần còn lại của báo cáo bao gồm năm mục. Mục 2 tổng quan các tài liệu liên quan đến đổi mới sáng tạo và xuất khẩu. Mục 3 bao gồm mô hình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và thu thập dữ liệu. Mục 4 trình bày các kết quả thực nghiệm. Mục 5 sẽ kết luận và đưa ra những hàm ý chính sách từ kết quả thực nghiệm.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Một số nghiên cứu kiểm nghiệm giả thuyết “học hỏi từ xuất khẩu” (learning-by-exporting), cho rằng các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận công nghệ, kiến thức và thị trường mới, từ đó thúc đẩy đổi mới sản phẩm và quy trình. Zaman và Tanewski (2024) tại Úc đã phát hiện rằng tại các doanh nghiệp có quy mô lớn, xuất khẩu có tác động tích cực đến đổi mới sáng tạo, nhưng tác động tích cực này chưa được tìm thấy các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Tương tự, Olabisi (2017) trong nghiên cứu về các doanh nghiệp Trung Quốc cho thấy các doanh nghiệp xuất khẩu được thúc đẩy đổi mới sáng tạo nhiều hơn, tỷ lệ sản phẩm mới của nhóm doanh nghiệp xuất khẩu đạt 20% – cao hơn đáng kể so với 14% ở nhóm không xuất khẩu. Tandrayen-Ragoobur (2022) đã phân tích dữ liệu từ 45 quốc gia châu Phi và nhận thấy rằng các doanh nghiệp xuất khẩu có xu hướng đổi mới sản phẩm và quy trình nhiều hơn so với các doanh nghiệp không xuất khẩu, ủng hộ giả thuyết “học hỏi từ xuất khẩu”. Tại Pakistan, Chaudhry (2018) ghi nhận rằng doanh nghiệp dệt may xuất khẩu sang Mỹ và châu Âu có xác suất đổi mới cao hơn so với những doanh nghiệp chỉ hoạt động trong nước, nhờ vào kiến thức và công nghệ thu nhận từ thị trường nước ngoài. Tương tự, nghiên cứu của Csákné Filep et al. (2023) tại Hungary cũng chỉ ra rằng doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu thường xuyên thực hiện đổi mới sản phẩm nhiều hơn đáng kể so với doanh nghiệp không tham gia thị trường quốc tế. Nghiên cứu của Ayllón và Radicic (2019) tại Tây Ban Nha cũng cho thấy hoạt động xuất khẩu có mối liên hệ tích cực với đổi mới sản phẩm và quy trình, do doanh nghiệp có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào đổi mới khi tiếp cận thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, một nghiên cứu của Xie và Li (2017) trên các doanh nghiệp ngành ô tô Trung Quốc lại chỉ ra mối quan hệ phi tuyến giữa xuất khẩu và đổi mới sản phẩm. Ở giai đoạn đầu khi doanh nghiệp bắt đầu mở rộng xuất khẩu, hoạt động xuất khẩu sẽ thúc đẩy đổi mới sản phẩm; nhưng khi cường độ xuất khẩu quá cao, sự tập trung quá mức vào thị trường quốc tế có thể làm phân tán nguồn lực nội bộ, từ đó kìm hãm quá trình đổi mới và khiến động lực đổi mới sản phẩm bị suy giảm. Dựa trên nền tảng Lý thuyết *Học hỏi từ xuất khẩu* (Learning by Exporting) và các công trình thực nghiệm trước đó trong bối cảnh quốc tế, bài báo đặt ra hai giả thuyết để kiểm định như sau:

**H1:** Xuất khẩu có tác động dương đến đổi mới sản phẩm

**H2:** Xuất khẩu có tác động dương đến đổi mới quy trình

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

### 3.1. Hiện tượng nội sinh và nguyên nhân

Hiện tượng nội sinh xảy ra trong mô hình khi có sự tương quan giữa một hoặc nhiều biến giải thích với phần dư (Lu & cộng sự, 2018). Mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) có giả định về tính đồng nhất của phần dư, do đó, nếu giả định này không được đảm bảo, phương pháp OLS sẽ dẫn đến kết quả ước lượng bị chệch (Guide & Ketokivi, 2015), từ đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả nghiên cứu và hàm ý rút ra. Trong các nghiên cứu về kinh doanh, hầu như không thể tránh khỏi sự tương quan nhất định giữa phần dư và các biến giải thích. Điều này khiến cho phương pháp OLS không còn hữu ích trong các mô hình nghiên cứu kinh doanh. Do đó, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy hai giai đoạn với biến công cụ (IV 2SLS) để khắc phục hiện tượng nội sinh trong mô hình. Hiện tượng nội sinh xuất phát từ ba nguyên nhân, bao gồm, sai số đo lường (measurement errors), bỏ sót biến (omitted variables), và tác động hai chiều đồng thời (simultaneity). Các nguyên nhân này khiến cho phương pháp OLS sẽ cho ra kết quả giả mạo khi có sự tham gia của các biến bị sai số đo lường trong mô hình nghiên cứu. Sai số đo lường là hiện tượng mà số liệu của biến giải thích hoặc biến phụ thuộc được đo lường một cách thiếu chính xác bởi các lý do khác nhau khiến việc thu thập dữ liệu bị hạn chế hoặc không thể thực hiện được (Wooldridge, 2016, tr. 287-291). Trong khi đó, bỏ sót biến là hiện tượng mà mô hình nghiên cứu không bao hàm được tất cả những biến giải thích có tác động đến biến phụ thuộc, thường xuất phát từ tính không sẵn có của cơ sở dữ liệu (Wooldridge, 2016, tr. 279). Khi đó, tác động của các biến bị bỏ sót sẽ tiềm ẩn trong phần sai số của mô hình và gây ra hiện tượng nội sinh (biến giải thích tương quan với phần sai số) (Zaefarian et al., 2017). Tác động hai chiều đồng thời là hiện tượng mà một hoặc nhiều biến giải thích và biến phụ thuộc được xác định đồng thời và có tác động qua lại lẫn nhau hay còn gọi là tác động hai chiều (Wooldridge, 2016, tr. 503). Ngoài ra, với các biến số kinh tế vĩ mô thì hiện tượng nội sinh động (dynamic endogeneity) cũng có thể dẫn đến kết quả ước lượng sai lệch. Đây là hiện tượng mà trong đó giá trị quá khứ của biến phụ thuộc có tác động đến giá trị hiện tại của biến giải thích (Li et al., 2021).

### 3.2. Xử lý nội sinh bằng biến công cụ (IV)

Để khắc phục hiện tượng nội sinh tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu, một trong giải pháp hữu hiệu thường được áp dụng đó là sử dụng biến công cụ (Instrumental Variables – IVs) (Ullah et al., 2021). Xét phương trình tổng quát sau đây:

$$y = \beta_0 + \beta_1 x + u \quad (1)$$

Trong đó,  $y$  là biến phụ thuộc,  $x$  là biến giải thích,  $u$  là phần sai số (phần dư),  $\beta_0$  là hằng số (tung độ gốc), và  $\beta_1$  là hệ số tác động của biến giải thích lên biến phụ thuộc. Hiện tượng nội sinh hiện hữu khi hiệp phương sai giữa  $x$  và  $u$  khác 0, hay  $Cov(x,u) \neq 0$  (Wooldridge, 2016, tr.463), khi đó biến  $x$  sẽ là biến nội sinh. Để khắc phục hiện tượng này, biến công cụ  $z$  sẽ được sử dụng nhưng phải thỏa mãn hai điều kiện. Thứ nhất,  $z$  không có sự tương quan với  $u$ , hay  $Cov(z,u) = 0$  (Wooldridge, 2016, tr.463). Thứ hai,  $z$  phải có sự tương quan với  $x$ , hay  $Cov(z,x) \neq 0$  (Wooldridge, 2016, tr.463). Khi đó, biến  $z$  được gọi là một biến công cụ (IV) của biến  $x$ . Điều kiện thứ nhất được gọi là điều kiện về tính ngoại sinh (instrument exogeneity), trong khi điều kiện thứ hai được gọi là điều kiện về tính liên quan (instrument relevance). Như vậy, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sẽ dùng các kiểm định sau hồi quy để chắc chắn rằng biến công cụ sẽ phải thỏa mãn hai điều kiện nêu trên.

### 3.3. Mô hình hồi quy hai giai đoạn với biến công cụ (IV 2SLS)

Mô hình IV 2SLS là mô hình thường được sử dụng với biến công cụ trong việc khắc phục hiện tượng nội sinh (Ullah et al., 2021). Trong đó, phương trình hồi quy của giai đoạn một sẽ bao gồm biến phụ thuộc là biến nội sinh (thuộc diện nghi vấn hoặc do lý thuyết chỉ ra) và các biến giải thích là những biến ngoại sinh có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện trong mô hình gốc (Wooldridge, 2016, tr. 475). Các biến ngoại sinh này phải thỏa mãn hai điều kiện về tính ngoại sinh và tính liên quan như đề cập ở Mục 3.2, thường thì các biến này được chọn lọc và đề xuất dựa trên việc tổng quan những lý thuyết liên quan. Sau khi ước lượng phương trình giai đoạn một, giá trị ước lượng của biến phụ thuộc (fitted value) sẽ được dùng làm biến công cụ thay cho biến phụ thuộc ban đầu trong mô hình gốc (mô hình nghiên cứu để xuất ban đầu) (Wooldridge, 2016, tr. 476).

### 3.4. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các công trình của Ayllón và Radicic (2019), Chaudhry (2018), Le và Pham (2022), và Tandrayen-Ragoobur (2022), trong bài báo này, xuất khẩu được xem là biến nội sinh vì có tương quan với phần dư, do đó, phương trình hồi quy giai đoạn một (first stage) sẽ có dạng sau (Wooldridge, 2016, tr. 476):

$$EXP_{m,i} = \alpha_0 + \sum_{p=1}^2 \alpha_p IV_{p,i} + \delta_i \quad (3.1)$$

trong đó,  $i$  đại diện cho doanh nghiệp thứ  $i$  trong bộ dữ liệu,  $EXP_{m,i}$  là xuất khẩu trực tiếp được đại diện bởi hai biến ( $m = 1, 2$ ), và  $IV_{p,i}$  là các biến công cụ ngoại sinh của xuất khẩu trực tiếp ( $p = 1, 2$ ). Sau đó, giá trị ước lượng ở phương trình (3.1) sẽ được sử dụng để hồi quy cho phương trình hồi quy giai đoạn hai (second stage) sau đây (phương trình (3.2)) (Wooldridge, 2016, tr. 476):

$$INNO_{q,i} = \beta_0 + \beta_m EXP_{m,i} + \sum_{n=1}^5 \beta_n Control_{n,i} + \varepsilon_i \quad (3.2)$$

trong đó,  $INNO_{q,i}$  là hoạt động đổi mới sản phẩm được đại diện bởi hai biến ( $q = 1, 2$ ) và  $Control_{n,i}$  là các biến kiểm soát ( $n = 1, \dots, 5$ ). Bảng 2 trình bày chi tiết các biến trong phương trình (3.1) và (3.2).

**Bảng 2: Diễn giải các biến của phương trình (3.1) và (3.2)**

<b>Biến tổng quát</b>	<b>Biến mã hóa khi ước lượng</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Tác giả</b>
INNO <sub>1,i</sub>	h1_dum	Biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu trong vòng ba năm gần nhất tính đến thời điểm khảo sát doanh nghiệp có giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới hoặc cải thiện chất lượng sản phẩm/dịch vụ hiện tại, ngược lại nhận giá trị 0.	Le và Pham (2022); Tandrayen-Ragoobur (2022)
INNO <sub>2,i</sub>	h5_dum	Biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu trong vòng ba năm gần nhất tính đến thời điểm khảo sát doanh nghiệp có tiến hành đổi mới hoặc cải thiện quy trình trong doanh nghiệp (gồm quy trình sản xuất, cung ứng sản phẩm/dịch vụ, logistics, giao nhận, phân phối, hoặc các hoạt động hỗ trợ khác), ngược lại nhận giá trị 0.	Le và Pham (2022); Tandrayen-Ragoobur (2022)
EXP <sub>1,i</sub>	d3c_dum	Biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có xuất khẩu trực tiếp (không thông qua bên thứ ba nội địa), nhận giá trị 0 nếu không có xuất khẩu trực tiếp.	Le và Pham (2022); Tandrayen-Ragoobur (2022)
EXP <sub>2,i</sub>	d3c_n	Biến liên tục, tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu xuất khẩu trực tiếp trên tổng doanh thu.	Le và Pham (2022); Tandrayen-Ragoobur (2022)
IV <sub>1,i</sub>	d30b_n	Biến liên tục, mức độ trở ngại đối với hoạt động xuất khẩu của các quy định về hải quan và xuất nhập khẩu, cụ thể: "Không trở ngại" – giá trị 0 "Trở ngại thấp" – giá trị 1 "Trở ngại trung bình" – giá trị 2 "Trở ngại lớn" – giá trị 3 "Trở ngại rất nghiêm trọng" – giá trị 4	Le và Pham (2022)
Control <sub>1,i</sub>	b2c_dum	Biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có sở hữu của nhà nước, ngược lại nhận giá trị 0	Ayllón và Radicic (2019)
Control <sub>2,i</sub>	b4_dum	Biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có ít nhất một người trong số các chủ sở hữu là nữ giới, ngược lại nhận giá trị 0	Ayllón và Radicic (2019)
Control <sub>3,i</sub>	l4a1_n	Biến liên tục (người), số lượng nhân viên toàn thời gian đảm nhận những công việc đòi hỏi trình độ chuyên sâu về thực hành và lý thuyết	Ayllón và Radicic (2019)
Control <sub>4,i</sub>	b7_n	Biến liên tục (năm), số năm kinh nghiệm của người lãnh đạo cao nhất của doanh nghiệp trong lĩnh vực đang kinh doanh	Chaudhry (2018)
Control <sub>5,i</sub>	b5_2023	Biến liên tục (năm), số năm hoạt động của doanh nghiệp tính đến thời điểm khảo sát (năm 2023)	Chaudhry (2018)

Nguồn: Nhóm tác giả.

Nguồn dữ liệu của nghiên cứu được thu thập từ bộ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp Enterprise Survey do World Bank thực hiện đối với 1.028 doanh nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn tháng 04 đến tháng 11 năm 2023. Các doanh nghiệp được lựa chọn đến từ 07 ngành/nhóm ngành (thực phẩm, dệt may, luyện kim, các ngành sản xuất chế tạo khác, dịch vụ xây dựng, dịch vụ bán lẻ, và các dịch vụ khác), 03 quy mô (nhỏ, vừa, lớn), và 07 khu vực địa lý (Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long). Đây là bộ dữ liệu chéo nên việc ước lượng bằng phương pháp IV 2SLS là phù hợp (Le & Pham, 2022; Wooldridge, 2016, tr. 476).

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Thống kê mô tả

Bảng 3 trình bày số quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, và giá trị nhỏ nhất của các biến mã hóa trong phương trình (3.1) và (3.2). Một số biến trong mô hình có số quan sát ít hơn tổng số 1.028 doanh nghiệp tham gia khảo sát, điều này xuất phát từ thực tiễn khách quan về tính sẵn có của dữ liệu khảo sát (doanh nghiệp không phản hồi hoặc phản hồi không có thông tin để trả lời câu hỏi khi được khảo sát).

**Bảng 3: Thống kê mô tả các biến trong phương trình (3.1) và (3.2)**

Biến mã hóa	Obs	GTTB	ĐLC	GTNN	GTLN
h1_dum	1028	0.117	0.321	0	1
h5_dum	1028	0.099	0.299	0	1
d3c_dum	1024	0.189	0.392	0	1
d3c_n	1024	12.959	30.994	0	100
d30b_n	944	0.548	0.916	0	4
e32_dum	964	0.623	0.485	0	1
b2c_dum	1028	0.021	0.145	0	1
b4_dum	1023	0.254	0.436	0	1
l4a1_n	1002	33.514	197.118	0	4850
b7_n	968	16.189	7.903	1	47
b5_2023	1028	14.247	8.280	1	78

Nguồn: Nhóm tác giả.

### 4.2. Ma trận hệ số tương quan (HSTQ)

Bảng 4 trình bày ma trận HSTQ Pearson của các biến mã hóa trong phương trình (3.1) và (3.2). Có thể thấy rằng, biến công cụ d30b\_n có hệ số tương quan dương ở mức ý nghĩa 1% với hai biến nội sinh d3c\_dum và d3c\_n, với HSTQ lần lượt là 0.220 và 0.196. Trong khi đó, biến công cụ e32\_dum không có sự tương quan nào được ghi nhận với hai biến nội sinh d3c\_dum và d3c\_n ở tất cả các mức ý nghĩa. Vì vậy, nhóm tác giả quyết định chỉ sử dụng biến d30b\_n để làm biến công cụ cho hai biến nội sinh d3c\_dum và d3c\_n trong phương trình (3.1). Liên quan đến vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình, bao gồm các biến b2c\_dum, b4\_dum, l4a1\_n, b7\_n, và b5\_2023, Bảng 4 ghi nhận hệ số tương quan có ý nghĩa ở mức 1% giữa biến b2c\_dum và hai biến b7\_n và b5\_2023 lần lượt là 0.131 và 0.234. Ngoài ra, hệ số tương quan giữa b7\_n và b5\_2023 là 0.510 ở mức ý nghĩa 1% và giữa b4\_dum và b5\_2023 là 0.058 ở mức ý nghĩa 10%. Như vậy, có thể thấy hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê giữa các biến độc lập (ngoại trừ biến d3c\_dum và d3c\_n đã được xử lý nội sinh) là không quá cao so với mức 0.80-0.90 với giá trị cao nhất chỉ đạt 0.510 (Mason & Perreault Jr, 1991). Từ đó, vấn đề đa cộng tuyến có thể được xem như có tác động không đáng kể đến việc ước lượng mô hình.

**Bảng 4: Ma trận HSTQ giữa các biến trong phương trình (3.1) và (3.2)**

	<b>h1_dum</b>	<b>h5_dum</b>	<b>d3c_dum</b>	<b>d3c_n</b>	<b>d30b_n</b>	<b>e32_dum</b>	<b>b2c_dum</b>
<b>h1_dum</b>	1.000						
<b>h5_dum</b>	0.427***	1.000					
<b>d3c_dum</b>	0.074**	0.066**	1.000				
<b>d3c_n</b>	0.033	0.041	0.865***	1.000			
<b>d30b_n</b>	0.146***	0.087***	0.220***	0.196***	1.000		
<b>e32_dum</b>	0.046	0.065**	-0.004	-0.026	0.107***	1.000	
<b>b2c_dum</b>	0.009	-0.004	0.032	0.046	-0.012	-0.023	1.000
<b>b4_dum</b>	0.049	0.055*	0.033	0.015	0.041	0.061*	-0.025
<b>l4a1_n</b>	0.084***	0.060*	0.155***	0.174***	0.051	0.036	0.044
<b>b7_n</b>	0.126***	0.158***	0.170***	0.143***	0.047	0.121***	0.131***
<b>b5_2023</b>	0.035	0.082***	0.097***	0.030	-0.011	0.006	0.234***
	<b>b4_dum</b>	<b>l4a1_n</b>	<b>b7_n</b>	<b>b5_2023</b>			
<b>b4_dum</b>	1.000						
<b>l4a1_n</b>	-0.022	1.000					
<b>b7_n</b>	0.031	0.020	1.000				
<b>b5_2023</b>	0.058*	0.034	0.510***	1.000			

\*\*\*, \*\*, và \* tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10%.

Nguồn: Nhóm tác giả.

### 4.3. Kết quả hồi quy IV 2SLS và các kiểm định sau hồi quy

**Bảng 5: Kết quả hồi quy IV 2SLS với biến h1\_dum và d3c\_dum**

				Number of obs	=	869
				F( 6, 862)	=	3.4
				Prob > F	=	0.0025
h1_dum	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]	
d3c_dum	0.615479	0.212651	2.89	0.004	0.198691	1.032268
b2c_dum	-0.00726	0.120114	-0.06	0.952	-0.24268	0.228155
b4_dum	0.021134	0.032318	0.65	0.513	-0.04221	0.084477
l4a1_n	-0.00019	0.000196	-0.97	0.331	-0.00057	0.000193
b7_n	0.000587	0.002544	0.23	0.817	-0.0044	0.005573
b5_2023	-0.00094	0.002399	-0.39	0.696	-0.00564	0.003767
_cons	-0.00093	0.03576	-0.03	0.979	-0.07102	0.069157

Weak identification test (Cragg-Donald Wald F statistic):	36.778
(Kleibergen-Paap rk Wald F statistic):	27.154
Stock-Yogo weak ID test critical values: 10% maximal IV size	16.38
15% maximal IV size	8.96
20% maximal IV size	6.66
25% maximal IV size	5.53
Endogeneity test of endogenous regressors: 10.837	
Chi-sq(1) P-val = 0.0010	

Nguồn: Nhóm tác giả.

Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy IV 2SLS với biến phụ thuộc là  $h1\_dum$  và biến giải thích là  $d3c\_dum$ . Chỉ số Kleibergen-Paap rk Wald F đạt giá trị 27.154 (lớn hơn 10), lớn hơn chỉ số Stock-Yogo weak ID test critical values (20%) là 6.66, từ đó cho thấy biến công cụ  $d30b\_n$  không phải là biến công cụ yếu. Giá trị kiểm định biến nội sinh đạt 10.837 có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy biến  $d3c\_dum$  thực sự là biến nội sinh và do đó sử dụng biến công cụ là cần thiết cho biến này. Như vậy, kết quả nghiên cứu khẳng định tác động dương của biến  $d3c\_dum$  lên biến  $h1\_dum$  với hệ số tác động đạt 0.615 ở mức ý nghĩa 1%.

**Bảng 6: Kết quả hồi quy IV 2SLS với biến  $h1\_dum$  và  $d3c\_n$**

				Number of obs	=	869
				F( 6, 862)	=	2.95
				Prob > F	=	0.0075
$h1\_dum$	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf.	Interval]
$d3c\_n$	0.008223	0.003057	2.69	0.007	0.002231	0.014215
$b2c\_dum$	-0.06381	0.13116	-0.49	0.627	-0.32088	0.193263
$b4\_dum$	0.023809	0.034336	0.69	0.488	-0.04349	0.091106
$l4a1\_n$	-0.00021	0.000207	-0.99	0.321	-0.00061	0.000201
$b7\_n$	0.000301	0.002821	0.11	0.915	-0.00523	0.005831
$b5\_2023$	0.001102	0.002445	0.45	0.652	-0.00369	0.005894
$\_cons$	-0.01476	0.037781	-0.39	0.696	-0.08881	0.059292
Weak identification test (Cragg-Donald Wald F statistic):						32.145
(Kleibergen-Paap rk Wald F statistic):						21.99
Stock-Yogo weak ID test critical values: 10% maximal IV size						16.38
15% maximal IV size						8.96
20% maximal IV size						6.66
25% maximal IV size						5.53
Endogeneity test of endogenous regressors: 11.886						
Chi-sq(1) P-val = 0.0006						

Nguồn: Nhóm tác giả.

Bảng 6 trình bày kết quả hồi quy IV 2SLS với biến phụ thuộc là  $h1\_dum$  và biến giải thích là  $d3c\_n$ . Chỉ số Kleibergen-Paap rk Wald F đạt giá trị 21.99 (lớn hơn 10), lớn hơn chỉ số Stock-Yogo weak ID test critical values (20%) là 6.66, từ đó cho thấy biến công cụ  $d30b\_n$  không phải là biến công cụ yếu. Giá trị kiểm định biến nội sinh đạt 11.886 có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy biến  $d3c\_n$  thực sự là biến nội sinh và do đó sử dụng biến công cụ là cần thiết cho biến này. Như vậy, kết quả nghiên cứu khẳng định tác động dương của biến  $d3c\_n$  lên biến  $h1\_dum$  với hệ số tác động đạt 0.008 ở mức ý nghĩa 1%.

**Bảng 7: Kết quả hồi quy IV 2SLS với biến h5\_dum và d3c\_dum**

				Number of obs	=	869
				F( 6, 862)	=	3.15
				Prob > F	=	0.0047
h5_dum	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf.	Interval]
d3c_dum	0.350643	0.178522	1.96	0.05	0.000746	0.700541
b2c_dum	-0.04553	0.074957	-0.61	0.544	-0.19244	0.101381
b4_dum	0.033261	0.027113	1.23	0.22	-0.01988	0.086402
l4a1_n	-0.00024	0.00017	-1.39	0.166	-0.00057	9.73E-05
b7_n	0.003143	0.00223	1.41	0.159	-0.00123	0.007513
b5_2023	0.000281	0.002063	0.14	0.892	-0.00376	0.004325
_cons	-0.02552	0.033405	-0.76	0.445	-0.091	0.039949
Weak identification test (Cragg-Donald Wald F statistic):						36.778
(Kleibergen-Paap rk Wald F statistic):						27.154
Stock-Yogo weak ID test critical values: 10% maximal IV size						16.38
15% maximal IV size						8.96
20% maximal IV size						6.66
25% maximal IV size						5.53
Endogeneity test of endogenous regressors:						4.093
Chi-sq(1) P-val = 0.0431						

Nguồn: Nhóm tác giả.

Bảng 7 trình bày kết quả hồi quy IV 2SLS với biến phụ thuộc là h5\_dum và biến giải thích là d3c\_dum. Chỉ số Kleibergen-Paap rk Wald F đạt giá trị 27.154 (lớn hơn 10), lớn hơn chỉ số Stock-Yogo weak ID test critical values (20%) là 6.66, từ đó cho thấy biến công cụ d3c\_dum không phải là biến công cụ yếu. Giá trị kiểm định biến nội sinh đạt 4.093 có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy biến d3c\_dum thực sự là biến nội sinh và do đó sử dụng biến công cụ là cần thiết cho biến này. Như vậy, kết quả nghiên cứu khẳng định tác động dương của biến d3c\_dum lên biến h5\_dum với hệ số tác động đạt 0.351 ở mức ý nghĩa 5%.

**Bảng 8: Kết quả hồi quy IV 2SLS với biến h5\_dum và d3c\_n**

				Number of obs	=	869
				F( 6, 862)	=	2.97
				Prob > F	=	0.007
h5_dum	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf.	Interval]
d3c_n	0.004685	0.002472	1.9	0.058	-0.00016	0.009529
b2c_dum	-0.07775	0.07816	-0.99	0.32	-0.23094	0.075446
b4_dum	0.034785	0.027717	1.26	0.209	-0.01954	0.08911
l4a1_n	-0.00024	0.00018	-1.36	0.175	-0.0006	0.000109
b7_n	0.002979	0.002333	1.28	0.202	-0.00159	0.007553
b5_2023	0.001442	0.002038	0.71	0.479	-0.00255	0.005436
_cons	-0.0334	0.034245	-0.98	0.329	-0.10052	0.033717

Weak identification test (Cragg-Donald Wald F statistic):	32.145
(Kleibergen-Paap rk Wald F statistic):	21.99
Stock-Yogo weak ID test critical values: 10% maximal IV size	16.38
15% maximal IV size	8.96
20% maximal IV size	6.66
25% maximal IV size	5.53
Endogeneity test of endogenous regressors:	4.625
Chi-sq(1) P-val = 0.0315	

Nguồn: Nhóm tác giả.

Bảng 8 trình bày kết quả hồi quy IV 2SLS với biến phụ thuộc là  $h5\_dum$  và biến giải thích là  $d3c\_n$ . Chỉ số Kleibergen-Paap rk Wald F đạt giá trị 21.99 (lớn hơn 10), lớn hơn chỉ số Stock-Yogo weak ID test critical values (20%) là 6.66, từ đó cho thấy biến công cụ  $d30b\_n$  không phải là biến công cụ yếu. Giá trị kiểm định biến nội sinh đạt 4.625 có ý nghĩa ở mức 5%, cho thấy biến  $d3c\_n$  thực sự là biến nội sinh và do đó sử dụng biến công cụ là cần thiết cho biến này. Như vậy, kết quả nghiên cứu khẳng định tác động dương của biến  $d3c\_n$  lên biến  $h5\_dum$  với hệ số tác động đạt 0.005 ở mức ý nghĩa 10%. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đã khẳng định tác động dương của xuất khẩu trực tiếp đối với đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình của doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả này nhất quán với công trình của Zaman và Tanewski (2024), trong đó chỉ rằng tại các doanh nghiệp có quy mô lớn, xuất khẩu có tác động tích cực đến đổi mới sáng tạo. Kết quả này cũng nhất quán với công trình của Olabisi (2017), Chaudhry (2018), Ayllón và Radicic (2019), Tandrayen-Ragoobur (2022), Csákné Filep và cộng sự (2023) khi chứng minh được rằng việc xuất khẩu trực tiếp là yếu tố thúc đẩy và giúp các doanh nghiệp có động lực hiện đổi mới sáng tạo nhiều hơn.

## 5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới, thu thập từ 1.028 doanh nghiệp Việt Nam thuộc bảy ngành và ba quy mô tại bảy khu vực trong giai đoạn tháng 4–11/2023. Phương pháp hồi quy hai giai đoạn với biến công cụ (IV 2SLS) được áp dụng để kiểm soát hiện tượng nội sinh. Kết quả cho thấy, xuất khẩu trực tiếp có tác động tích cực đến đổi mới sản phẩm và quy trình sản xuất, củng cố giả thuyết “học hỏi từ xuất khẩu” – theo đó doanh nghiệp xuất khẩu có điều kiện tiếp cận công nghệ, kiến thức và thị trường mới, qua đó thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Về hàm ý chính sách, cần tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thông qua các chương trình xúc tiến thương mại chiến lược như hội chợ quốc tế, tuần lễ thương mại, và phát triển nền tảng thương mại điện tử quốc gia tích hợp dịch vụ thanh toán, bảo hiểm và tư vấn pháp lý. Đồng thời, đầu tư vào hạ tầng logistics – như nâng cấp đường cao tốc, cảng biển, trung tâm logistics thông minh – sẽ giúp giảm chi phí vận chuyển và tăng năng lực cạnh tranh. Việc ứng dụng công nghệ như AI, hệ thống theo dõi thời gian thực và blockchain trong chuỗi cung ứng cũng cần được thúc đẩy. Ngoài ra, chính phủ nên đơn giản hóa thủ tục hành chính và triển khai các chính sách ưu đãi tài chính như miễn giảm thuế, tín dụng ưu đãi, và bảo lãnh tín dụng, đặc biệt cho doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các ngành có tiềm năng xuất khẩu như nông sản, dệt may, công nghệ thông tin. Việc thành lập quỹ R&D và khuyến khích hợp tác giữa doanh nghiệp với viện nghiên cứu, trường đại học cũng đóng vai trò then chốt trong nâng cao năng lực đổi mới. Song song đó, cần hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số thông qua phát triển hạ tầng kỹ thuật số và các công cụ phân tích dữ liệu lớn để tối ưu hóa chiến lược kinh doanh. Cuối cùng, cần xây dựng môi trường pháp lý minh bạch và ổn định – bao gồm cải cách về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn chất lượng và thủ tục hải quan – là điều kiện thiết yếu cho đổi mới và xuất khẩu bền vững. Việc thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia có thể đóng vai trò kết nối giữa doanh nghiệp, nhà nước và đối tác quốc tế, đồng thời cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược, đào tạo kỹ năng xuất khẩu và hỗ trợ tiếp cận thị trường mới.

Mặc dù đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm quan trọng về mối quan hệ giữa đổi mới sản phẩm và xuất khẩu của các doanh nghiệp tại Việt Nam, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục trong các nghiên cứu tiếp theo. Trước hết, nghiên cứu dựa trên dữ liệu trong giai đoạn tháng 4 đến tháng 11 năm 2023, chưa phản ánh được tác động của đổi mới sản phẩm đến xuất khẩu trong dài hạn. Các nghiên cứu trong tương lai có thể sử dụng những dữ liệu gồm nhiều giai đoạn thời gian hơn để có thể phân tích rõ hơn về mối quan hệ nhân quả giữa xuất khẩu và đổi mới sản phẩm theo thời gian, trong các giai đoạn khác nhau. Ngoài ra, công trình nghiên cứu tập trung vào phân tích tổng thể các doanh nghiệp, chưa đi sâu vào từng ngành cụ thể. Việc mở rộng nghiên cứu theo từng ngành ở các nghiên cứu tiếp theo có thể giúp đưa ra những khuyến nghị chính sách đặc thù hơn, vì các ngành có mức độ cạnh tranh và nhu cầu đổi mới khác nhau có thể chịu tác động khác nhau từ xuất khẩu đến đổi mới sáng tạo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Akhlaque, A., Ong Lopez, A. B. C., & Coste, A. (2017). Vietnam - Enhancing enterprise competitiveness and SME linkages: lessons from international and national experience. In *World Bank*. <http://documents.worldbank.org/curated/en/261221506064451984/Vietnam-Enhancing-enterprise-competitiveness-and-SME-linkages-lessons-from-international-and-national-experience>
- [2] Ang, J. B., Madsen, J. B., & Robertson, P. E. (2015). Export performance of the Asian miracle economies: The role of innovation and product variety. *Canadian Journal of Economics/Revue canadienne d'économique*, 48(1), 273-309.
- [3] Ayllón, S., & Radicic, D. (2019). Product innovation, process innovation and export propensity: Persistence, complementarities and feedback effects in Spanish firms. *Applied Economics*, 51(33), 3650-3664.
- [4] Cieślik, A., & Michalek, J. J. (2017). *Innovation forms and firm export performance: Empirical evidence from ECA countries. Entrepreneurial Business and Economics Review*, 5 (2), 85-99.
- [5] Cieślik, A., Michalek, J. J., & Szczygielski, K. (2016). Innovations and Export Performance: Firm-level Evidence from Poland. *Entrepreneurial Business & Economics Review*, 4(4).
- [6] Csákné Filep, J., Radácsi, L., & Szennay, Á. (2023). Comparing the innovation and export performance of Hungarian family and non-family enterprises: experiences drawn from empirical surveys. *Administrative Sciences*, 13(6), 146.
- [7] Guide Jr, V. D. R., & Ketokivi, M. (2015). Notes from the Editors: Redefining some methodological criteria for the journal. *Journal of Operations Management*, 37(1), v-viii.
- [8] Le, D. N., & Pham, T. T. (2022). The effects of innovation on export of the small and medium-sized enterprises: The case of Viet Nam. *Science & Technology Development Journal - Economics - Law and Management*. <https://doi.org/10.32508/stdjelm.v6i2.974>
- [9] Li, J., Ding, H., Hu, Y., & Wan, G. (2021). Dealing with dynamic endogeneity in international business research. *Journal of International Business Studies*, 52, 339-362.
- [10] Lu, G., Ding, X. D., Peng, D. X., & Chuang, H. H. C. (2018). Addressing endogeneity in operations management research: Recent developments, common problems, and directions for future research. *Journal of Operations Management*, 64, 53-64.
- [11] Mason, C. H., & Perreault Jr, W. D. (1991). Collinearity, power, and interpretation of multiple regression analysis. *Journal of Marketing Research*, 28(3), 268-280.
- [12] Nguyen, A. N., Pham, N. Q., Nguyen, C. D., & Nguyen, N. D. (2008). Innovation and exports in Vietnam's SME sector. *European Journal of Development Research*, 20(2), 262-280. <https://doi.org/10.1080/09578810802060801>
- [13] Nguyen, M. N. (2022). Tác động của đổi mới sáng tạo đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu. *Tạp Chí Kinh Tế Và Phát Triển*, 296, 32-42. <https://ktpt.neu.edu.vn/Uploads/Bai%20bao/2022/So%20296/380614.pdf>
- [14] Olabisi, M. (2017). The impact of exporting and foreign direct investment on product innovation: evidence from Chinese manufacturers. *Contemporary Economic Policy*, 35(4), 735-750.
- [15] Reçica, F., Hashi, I., Jackson, I., & Krasniqi, B. A. (2019). Innovation and the export performance of firms in transition economies: The relevance of the business environment and the stage of transition. *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 38(4), 476-506.
- [16] Rodil, Ó., Vence, X., & del Carmen Sánchez, M. (2016). The relationship between innovation and export behaviour: The case of Galician firms. *Technological Forecasting and Social Change*, 113, 248-265.
- [17] Tandrayen-Ragoobur, V. (2022). The innovation and exports interplay across Africa: Does business environment matter?. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 31(7), 1041-1071.
- [18] Tavassoli, S. (2018). The role of product innovation on export behavior of firms: Is it innovation input or innovation output that matters?. *European Journal of Innovation Management*, 21(2), 294-314.
- [19] Ullah, S., Zaefarian, G., & Ullah, F. (2021). How to use instrumental variables in addressing endogeneity? A step-by-step procedure for non-specialists. *Industrial Marketing Management*, 96, A1-A6.
- [20] Wadho, W., & Chaudhry, A. (2018). Innovation and firm performance in developing countries: The case of Pakistani textile and apparel manufacturers. *Research Policy*, 47(7), 1283-1294.
- [21] Wooldridge, J. M. (2016). *Introductory Econometrics: A Modern Approach*, 6th edition, Cengage Learning.
- [22] Xie, Z., & Li, J. (2017). Export intensity, domestic competition, and product innovation in an emerging economy. *International Journal of Technology Management*, 74(1-4), 96-121.
- [23] Zaefarian, G., Kadile, V., Henneberg, S. C., & Leischnig, A. (2017). Endogeneity bias in marketing research: Problem, causes and remedies. *Industrial Marketing Management*, 65, 39-46.
- [24] Zaman, M., & Tanewski, G. (2024). R&D investment, innovation, and export performance: An analysis of SME and large firms. *Journal of Small Business Management*, 1-34.